

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY CHỦ TÀU ĐÓNG MỚI, NÂNG CẤP TÀU THEO THÔNG TƯ SỐ 22/2014/TT-NHNN
NGÀY 15 THÁNG 8 NĂM 2014 CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
Đến ngày 31 Tháng 7 Năm 2016

STT	Tỉnh/TP	Tổng số tàu đã ký hợp đồng tín dụng	Ngân hàng đã ký hợp đồng tín dụng																
			Số lượng tàu									Ngân hàng cho vay				Số tiền cam kết cho vay (Tỷ đồng)	Doanh số cho vay	Doanh số thu nợ	Dư nợ (Tỷ đồng)
			Đóng mới	Nâng cấp	Công suất tàu		Chất liệu tàu			Ngành nghề KT									
					Từ 400 - 800 CV	Trên 800CV	Gỗ	Thép	Vật liệu mới	Khai thác	Dịch vụ hậu cần	BIDV	Agribank	Vietinban k	Vietcomba nk				
1	Quảng Bình	74	72	2	33	41	43	31	-	71	3	37	36		1	880,41	435,15	0,46	434,70
2	Quảng Nam	48	48	0	9	39	21	25	2	44	4	18	29	1		512,47	343,49	0,05	343,44
3	Quảng Ngãi	27	27	0	13	14	17	10	-	24	3	12	4	2	9	210,55	176,00	0,25	175,75
4	Thừa Thiên - Huế	12	12	0	9	3	12	-	-	4	8	8	4			65,90	50,45	0,11	50,34
5	Bến Tre	10	7	3	1	9	9	1		3	7	5	4	1		79,00	52,00		52,00
6	Bình Định	47	47	0	5	42	4	43		46	1	40	2	3	2	748,90	397,64		397,64
7	Khánh Hòa	9	7	2	8	1	3		6	9	-	5	3		1	49,37	35,77		35,77
8	Sóc Trăng	6	4	2	6	-	6			6		2	4			25,76	24,86		24,86
9	Tiền Giang	33	32	1	26	7	33	-	-	30	3	6	1	17	9	220,00	200,93	0,82	200,11
10	Phú Yên	8	8	0	4	4	4	4	-	8	-	8				101,18	76,18		76,18
11	Bà Rịa - Vũng Tàu	37	36	1	21	16	13	22	2	30	7	23	13	1		596,36	355,73	1,50	354,23
12	Nghe An	40	40	0	10	30	29	7	4	38	2	17	9	12	2	342,28	240,83	1,07	239,76
13	Quảng Trị	70	19	51	54	16	56	14		69	1	15	51		4	308,76	230,38	0,06	230,32
14	Nam Định	30	30	0		30		30		27	3	24	4	2		463,53	292,21	0,70	291,51
15	Thái Bình	8	8	0	3	5	1	7		4	4	3	3	1	1	111,50	59,60		59,60
16	Quảng Ninh	10	10	0	2	8	3	7		10	-	2	6		2	127,60	64,02		64,02
17	Bình Thuận	58	56	2	53	5	53	5	0	36	22		58			358,87	319,25	0,07	319,18
18	Đà Nẵng	5	5	0	-	5	1	4	-	2	3	2	1		2	91,83	65,60		65,60
19	Thanh Hóa	38	38	0	9	29	19	19	-	36	2	13	23	2		415,87	250,74		250,74
20	Hà Tĩnh	9	9			9		9		9		9				126,68	39,29		39,29

21	Kiên Giang	19	16	3	16	3	18	1		16	3	5	3	3	8	121,32	98,21		98,21
22	Ninh Thuận	14	14	0	7	7	8	1	5	11	3		14			121,72	80,29	0,31	79,98
23	Cà Mau	22	20	2	17	5	16	6		13	9	11	8	3		179,28	117,67		117,67
24	Bạc Liêu	5	1	4	5		5			4	1		1	4		13,00	11,15		11,15
25	Trà Vinh	2	2	0	2		2			2		2				15,29	15,29		15,29
26	Hải Phòng	10	10	0	-	10	4	6		9	1	4	6			133,73	78,54		78,54
Tổng hợp		651	578	73	313	338	380	252	19	561	90	271	287	52	41	6.421	4.111	5,4	4.106